

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MINH PHƯƠNG**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MINH PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH PHUONG DEVELOPMENT RESOURCES AND ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CTY CP PHÁT TRIỂN TNMT MINH PHƯƠNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107006741

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2015

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 2, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0462965588

Fax:

Email: [tnmtminhphuong@gmail.com](mailto:tnmtminhphuong@gmail.com)

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                       | <b>Mã ngành</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                          | 0150            |
| 2.         | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                           | 0161            |
| 3.         | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                            | 0162            |
| 4.         | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                            | 0210            |
| 5.         | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                           | 0240            |
| 6.         | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                            | 0322            |
| 7.         | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                        | 0810            |
| 8.         | In ấn                                                                                                  | 1811            |
| 9.         | Dịch vụ liên quan đến in                                                                               | 1812            |
| 10.        | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                           | 4661            |
| 11.        | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663            |
| 12.        | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4723            |
| 13.        | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741            |
| 14.        | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến xi măng<br>gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>kính xây dựng<br>sơn, vécni<br>gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>đồ ngũ kim                                                                                             | 4752 |
| 16. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 18. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 19. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3212 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br><br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 4290 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>chi tiết:<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ | 4520 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4773 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 38. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 39. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Các trung tâm dạy học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8559 |
| 40. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 41. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư. (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư<br>Lập, thẩm tra dự án đầu tư<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng | 7110(Chính) |
| 44. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120        |
| 45. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>Tư vấn đánh giá tác động môi trường<br>Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 47. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN PHÚC    | Số nhà 743 đường Lam Sơn, Thị trấn Nông Công, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 87.000     | 870.000.000           | 30        | 172605475                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 87.000     | 870.000.000           | 30        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ TUYỀN | Thôn Trâu, Xã Công Liêm, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 58.000     | 580.000.000           | 20        | 172634561                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 58.000     | 580.000.000           | 20        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                          |                   |        |             |    |           |  |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|----|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG | Thôn Ngọc Châm, Xã Thăng Long, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 87.000 | 870.000.000 | 30 | 172634292 |  |
|   |                   |                                                                          | Tổng số           | 87.000 | 870.000.000 | 30 |           |  |
|   |                   |                                                                          |                   |        |             |    |           |  |
| 4 | TRẦN THỊ HUYỀN    | Thôn Trầu, Xã Công Liêm, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 58.000 | 580.000.000 | 20 | 172625553 |  |
|   |                   |                                                                          | Tổng số           | 58.000 | 580.000.000 | 20 |           |  |
|   |                   |                                                                          |                   |        |             |    |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 02/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 172634292

Ngày cấp: 25/10/2004

Nơi cấp: Công an Thanh Hoá

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Ngọc Châm, Xã Thăng Long, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Tổ 2, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội